

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAIHOLDINGS**

Mẫu số 01-B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01./2025/CBTT-THD

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thaiholdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thaiholdings
 - Mã chứng khoán: THD
 - Địa chỉ: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3968 9898. Fax: (84-24) 3525 9898.
 - Email: info@thaiholdings.com.vn. Website: <https://thaiholdings.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 4 năm 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20.01.2025 tại đường dẫn: <https://thaiholdings.com.vn/quan-he-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2024
- Văn bản giải trình số 01.1.2025/THD-CV ngày 20 tháng 01 năm 2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Định

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04 - 31
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội đã tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 do nhiệm kỳ trước đã kết thúc.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà Vũ Thanh Huệ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quyết Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp được áp dụng tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ sách kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành khác về kế toán. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Định

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.713.805.595.124	336.378.852.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.304.709.155	70.560.185.038
111	1. Tiền		68.304.709.155	70.560.185.038
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.634.803.392.404	251.553.330.257
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	123.690.932.520	121.204.722.816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.325.896.083	3.300.775.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.450.200.000.000	120.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	57.679.863.801	7.141.132.441
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.300.000)	(93.300.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.697.493.565	14.265.337.012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.835.421.208	6.899.922.511
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.862.072.357	7.140.529.834
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	224.884.667
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.745.825.938.334	4.004.006.413.659
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		92.666.972.038	94.015.704.745
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	92.666.972.038	94.015.704.745
220	II. Tài sản cố định		236.458.228	1.868.123.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	207.463.381	1.834.100.661
222	- Nguyên giá		490.946.091	4.939.827.191
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(283.482.710)	(3.105.726.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.994.847	34.022.847
228	- Nguyên giá		50.310.000	50.310.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.315.153)	(16.287.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	17.917.376.633	17.138.686.199
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		17.917.376.633	17.138.686.199
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	2.532.694.494.650	3.772.310.926.192
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	3.060.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.800.000.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		779.489.620.000	779.489.620.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(46.795.125.350)	(67.178.693.808)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		102.310.636.785	118.672.973.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	102.310.636.785	118.672.973.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.459.631.533.458	4.340.385.265.966

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		146.673.808.148	110.085.011.785
310	I. Nợ ngắn hạn		138.702.237.859	100.959.211.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	100.779.244.856	53.800.802.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.710.070	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.349.549.452	26.276.233.957
314	4. Phải trả người lao động		1.866.039.693	2.010.522.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	351.437.362	913.973.318
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.624.437.398	8.738.483.024
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.550.333.386	8.070.327.342
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.174.485.642	1.148.868.462
330	II. Nợ dài hạn		7.971.570.289	9.125.800.332
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	7.971.570.289	9.125.800.332
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.312.957.725.310	4.230.300.254.181
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	4.312.957.725.310	4.230.300.254.181
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	(248.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.488.684.620	11.488.684.620
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		451.717.820.690	369.060.349.561
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		368.137.837.781	246.058.778.907
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		83.579.982.909	123.001.570.654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.459.631.533.458	4.340.385.265.966


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025


Ngô Quyết Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Định
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	245.851.372.229	268.673.513.687	1.021.307.507.849	1.265.882.027.823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	12.552.490.019	16.773.761.509	47.676.781.918	16.773.761.509
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		233.298.882.210	251.899.752.178	973.630.725.931	1.249.108.266.314
11	4. Giá vốn hàng bán	23	227.847.434.244	245.974.869.778	950.456.444.708	1.185.505.142.124
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		5.451.447.966	5.924.882.400	23.174.281.223	63.603.124.190
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	25.951.857.559	24.936.434.558	91.356.461.558	24.949.019.515
22	7. Chi phí tài chính	25	8.962.958.087	(4.381.527.949)	(20.383.454.925)	15.473.946.621
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	17.712.626.270
25	8. Chi phí bán hàng	26	744.260.719	155.452.858	1.853.153.848	1.288.656.984
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.536.942.185	7.648.360.289	27.034.042.988	26.091.857.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}		14.159.144.534	27.439.031.760	106.027.000.870	45.697.682.489
31	11. Thu nhập khác		-	205.161	440.499.029	110.132.834.526
32	12. Chi phí khác	28	384.906.264	384.923.033	1.539.960.937	1.554.824.786
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(384.906.264)	(384.717.872)	(1.099.461.908)	108.578.009.740

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		13.774.238.270	27.054.313.888	104.927.538.962	154.275.692.229
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.843.868.920	5.515.431.756	21.347.556.053	31.274.121.575
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.930.369.350</u>	<u>21.538.882.132</u>	<u>83.579.982.909</u>	<u>123.001.570.654</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30			217	317
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (60 = 50 - 51)	31			217	317


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025


Ngô Quyết Tiến
Kế toán trưởngVũ Ngọc Định
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		104.927.538.962	154.275.692.229
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.164.309	493.597.452
03	- Các khoản dự phòng		(20.383.568.458)	(7.421.844.771)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.736)	(54.127)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(91.796.772.369)	(1.268.110.257)
06	- Chi phí lãi vay		-	17.712.626.270
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.180.712.292)	163.791.906.796
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		3.209.788.045	919.369.859.899
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(778.690.434)	(5.517.260.990)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		41.489.751.305	(501.295.656.225)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		17.426.837.533	117.992.163.263
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh			2.326.054
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(19.428.087.100)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.274.128.175)	(44.859.191.629)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(896.894.600)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.995.951.382	630.056.060.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.000.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.330.200.000.000)	(120.000.000.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.285.200.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.748.497.999	18.795.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.251.502.001)	(119.981.204.811)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		-	415.982.814.076
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(904.448.555.291)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(488.465.741.215)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(2.255.550.619)	21.609.114.042
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	70.560.185.038	48.951.016.869
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		74.736	54.127
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	<u>68.304.709.155</u>	<u>70.560.185.038</u>



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Ngô Quyết Tiến
Kế toán trưởng




Vũ Ngọc Định
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 20/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.849.999.720.000 VND (Ba nghìn tám trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 32 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 50 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn lương thực, thực phẩm; Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Theo Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐQT/THD ngày 22/05/2024 của HĐQT, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, tương đương 33,60% vốn điều lệ. Giá trị chuyển nhượng căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá của bên thứ 3 độc lập.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2 . NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy tắc pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán, mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện, vận tải	10
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 10 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho toàn bộ thời gian thuê 609,9 m² đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất của bên cho thuê kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước thuê hoạt động: Bao gồm chi phí thuê văn phòng, dịch vụ tòa nhà được trả trước tiền thuê để cho thuê lại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

Tài sản thuê hoạt động

Mọi khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư các bên liên quan phát sinh trong năm được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	619.994.853	327.069.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.684.714.302	70.233.115.750
Cộng	68.304.709.155	70.560.185.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-		3.060.000.000.000	-	
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (1)	-	-	(*)	3.060.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000.000	-		-	-	
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (1)	1.800.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	779.489.620.000	(46.795.125.350)		779.489.620.000	(67.178.693.808)	
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	(1.118.022.735)	(*)	365.082.660.000	(241.239.810)	(*)
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	414.406.960.000	(45.677.102.615)	(*)	414.406.960.000	(66.937.453.998)	(*)
Cộng	2.579.489.620.000	(46.795.125.350)		3.839.489.620.000	(67.178.693.808)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để Thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý nên Công ty trình bày theo giá trị sổ sách. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định có thể khác giá trị ghi sổ.

(1) Theo Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐQT/THD ngày 22/05/2024 của HĐQT, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, tương đương 33,60% vốn điều lệ. Giá trị chuyển nhượng căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá của bên thứ 3 độc lập.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	48,00%	48,00%	Kinh doanh thương mại và đầu tư bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17,2%	17,2%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	Hà Nội	19,52%	19,52%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	7.445.608.025	-	37.204.833.706	-
Công ty CP KAITO	23.382.602.530	-	7.603.093.492	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Toàn Thắng	17.217.526.388	-	33.534.607.773	-
Công ty TNHH MTV L2T	73.306.575.577	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BDL	-	-	39.870.758.941	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.338.620.000	-	2.991.428.904	-
Cộng	123.690.932.520	-	121.204.722.816	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP INNO	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	625.896.083	(93.300.000)	600.775.000	(93.300.000)
Cộng	3.325.896.083	(93.300.000)	3.300.775.000	(93.300.000)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Sunrise (i)	-	-	120.000.000.000	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Naila (ii)	293.000.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Ngọc Khánh An (iii)	261.000.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Phan Uyên (iv)	336.200.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Dịch Vụ Trường Tuệ (v)	370.000.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Thương Mại Hoàng Ngân (vi)	190.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.450.200.000.000	-	120.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (Tiếp theo)**

- (i) Theo Hợp đồng vay tiền số 2211/2023/HĐ/THD-SUNRISE ngày 22/11/2023 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise, có tài sản đảm bảo theo Thông báo tư vấn giá của Công ty thẩm định giá độc lập, mục đích vay để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh.
- (ii) Theo Hợp đồng vay tiền số 03/2024/HĐV/THD-NL ngày 28/05/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Naila, có tài sản đảm bảo theo Thông báo tư vấn giá của Công ty thẩm định giá độc lập, mục đích vay để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh.
- (iii) Theo Hợp đồng vay tiền số 01/2024/HĐV/THD-NKA ngày 25/05/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01 giữa Công ty và Công Ty TNHH MTV Ngọc Khánh An, có tài sản đảm bảo theo Thông báo tư vấn giá của Công ty thẩm định giá độc lập, mục đích vay để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh.
- (iv) Theo Hợp đồng vay tiền số 02/2024/HĐV/THD-PU ngày 27/05/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01 giữa Công ty và Công Ty TNHH MTV Thương Mại Phan Uyên, có tài sản đảm bảo theo Thông báo tư vấn giá của Công ty thẩm định giá độc lập, mục đích vay để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh.
- (v) Theo Hợp đồng vay tiền số 04/2024/HĐV/THD-TT ngày 15/06/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01 giữa Công ty và Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Dịch Vụ Trường Tuệ, có tài sản đảm bảo theo Thông báo tư vấn giá của Công ty thẩm định giá độc lập, mục đích vay để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh.
- (vi) Theo Hợp đồng vay tiền số 2410/2024/HĐV/THD-HN ngày 24/10/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01 giữa Công ty và Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Thương Mại Hoàng Ngân, có tài sản đảm bảo theo Thông báo tư vấn giá của Công ty thẩm định giá độc lập, mục đích vay để phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	57.679.863.801	7.141.132.441
Bảo hiểm	-	205.155
Phải thu lãi cho vay	53.657.090.409	1.249.315.068
Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	3.828.776.092	5.891.612.218
Các khoản phải thu khác	193.997.300	-
Dài hạn	92.666.972.038	94.015.704.745
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (1)	86.588.163.729	87.936.896.436
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (2)	6.078.808.309	6.078.808.309
Cộng	150.346.835.839	101.156.837.186
Phải thu khác là các bên liên quan	92.666.972.038	94.015.704.745

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(1) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng.

(2) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	17.917.376.633	-	17.138.686.199	-
	17.917.376.633	-	17.138.686.199	-

Chi phí thực hiện Dự án Khu phức hợp Kim Liên do Công ty thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020 với Công ty CP Du lịch Kim Liên

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.835.421.208	6.899.922.511
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội (1)	5.770.236.960	6.772.629.364
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.047.529	5.953.307
Chi phí chờ phân bổ khác	60.136.719	121.339.840
Dài hạn	102.310.636.785	118.672.973.015
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội (1)	88.376.031.356	102.707.279.684
Chi phí thuê tại 2B Lê Phụng Hiểu (2)	13.873.498.063	15.413.123.119
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.209.843	161.790.295
Chi phí chờ phân bổ khác	14.897.523	390.779.917
Cộng	108.146.057.993	125.572.895.526

(1) Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội - Công ty liên kết, Công ty thực hiện cho thuê lại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

(2) Tiền thuê lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	69.090.909	4.939.827.191
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.448.881.100)	-	-	(4.448.881.100)
Số dư cuối năm	272.727.273	110.037.000	-	39.090.909	69.090.909	490.946.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126.096.000	35.644.656	2.854.698.000	20.196.965	69.090.909	3.105.726.530
- Khấu hao trong kỳ	13.632.000	11.004.000	34.682.129	7.818.180	-	67.136.309
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.889.380.129)	-	-	(2.889.380.129)
Số dư cuối năm	139.728.000	46.648.656	-	28.015.145	69.090.909	283.482.710
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.631.273	74.392.344	1.594.183.100	18.893.944	-	1.834.100.661
Tại ngày cuối năm	132.999.273	63.388.344	-	11.075.764	-	207.463.381

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND (đầu kỳ: 69.090.909 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	50.310.000	50.310.000
Số dư cuối kỳ	50.310.000	50.310.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	16.287.153	16.287.153
- Khấu hao trong kỳ	5.028.000	5.028.000
Số dư cuối kỳ	21.315.153	21.315.153
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	34.022.847	34.022.847
Tại ngày cuối kỳ	28.994.847	28.994.847

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Bê Tông Kaito Việt Nam	100.024.049.191	100.024.049.191	-	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xanh Thời Nay	-	-	10.481.465.621	10.481.465.621
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	-	-	42.580.501.200	42.580.501.200
Phải trả người bán khác	755.195.665	755.195.665	738.836.089	738.836.089
Cộng	100.779.244.856	100.779.244.856	53.800.802.910	53.800.802.910

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	26.276.233.957	22.652.933.733	27.579.618.238	21.349.549.452
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	612.804.688	612.804.688	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.274.121.574	21.347.556.053	26.274.128.175	21.347.549.452
Thuế thu nhập cá nhân	2.112.383	689.237.220	689.349.603	2.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.335.772	3.335.772	-
Phải thu	224.884.667	224.884.667	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	224.884.667	224.884.667	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	351.437.362	913.973.318
	351.437.362	913.973.318
Chi phí phải trả với bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	193.997.300	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.550.333.386	8.070.327.342
Kinh phí công đoàn	6.860.150	9.731.460
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.696.593.440	2.091.096.104
Các khoản chiết khấu thương mại phải trả	3.828.776.092	5.959.396.074
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.103.704	10.103.704
Dài hạn	7.971.570.289	9.125.800.332
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.971.570.289	9.125.800.332
Cộng	13.521.903.675	17.196.127.674

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	7.624.437.398	8.738.483.024
Cộng	7.624.437.398	8.738.483.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	-	608.696.051.989	4.108.447.551.989
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	123.001.570.654	123.001.570.654
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.488.684.620	(12.637.553.082)	(1.148.868.462)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	349.999.720.000	-	-	(349.999.720.000)	-
Số dư cuối năm trước	3.849.999.720.000	(248.500.000)	11.488.684.620	369.060.349.561	4.230.300.254.181
Số dư đầu năm nay	3.849.999.720.000	(248.500.000)	11.488.684.620	369.060.349.561	4.230.300.254.181
Lãi/(lỗ) kỳ này	-	-	-	83.579.982.909	83.579.982.909
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	(922.511.780)	(922.511.780)
Số dư cuối năm nay	3.849.999.720.000	(248.500.000)	11.488.684.620	451.717.820.690	4.312.957.725.310

(1) Theo Điều 6 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Thaiholdings số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty đã thực hiện phương án trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Vốn điều lệ của Công ty là 3.849.999.720.000 VND. Danh sách cổ đông tại thời điểm ngày 31/12/2024 như sau:

	Vốn đã góp			
	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Các cổ đông	3.849.999.720.000	100,00	3.849.999.720.000	100,00
Cộng	3.849.999.720.000	100,00	3.849.999.720.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
- Vốn góp cuối năm	3.849.999.720.000	3.849.999.720.000

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	384.999.972	384.999.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	384.999.972	384.999.972
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	384.999.972	384.999.972
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	384.999.972	384.999.972
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	384.999.972	384.999.972

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	68,23	68,23
- EUR	2,47	2,47

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	231.142.697.377	253.620.162.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	14.708.674.852	14.933.350.927
Cộng	245.851.372.229	268.673.513.687
Doanh thu bán hàng đối với các bên liên quan	465.867.000	1.135.649.273

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.552.490.019	16.773.761.509
	12.552.490.019	16.773.761.509

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	217.405.713.768	234.153.408.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	111.222.000
Chi phí cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	10.441.720.476	11.710.239.369
Cộng	227.847.434.244	245.974.869.778

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.951.857.559	1.255.144.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	381.100
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	-	23.680.855.131
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	54.127
Cộng	25.951.857.559	24.936.434.558

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Lỗ do hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	3.218.112.731
Dự phòng (hoàn nhập) tổn thất đầu tư	8.962.844.605	(7.599.640.680)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	113.482	-
Cộng	8.962.958.087	(4.381.527.949)

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	744.260.719	155.452.858
Cộng	744.260.719	155.452.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.966.907	145.783.432
Chi phí lương nhân viên	2.858.904.979	2.413.872.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.370.545	9.370.545
Thuế, phí và lệ phí	143.166.354	(15.252.542)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.460.536.130	5.002.651.375
Chi phí khác bằng tiền	40.997.270	91.934.869
Cộng	7.536.942.185	7.648.360.289

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất	384.906.264	384.906.264
Tiền chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	-	16.769
Cộng	384.906.264	384.923.033

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.774.238.270	27.054.313.888
Các khoản điều chỉnh tăng	445.106.331	523.258.995
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	384.906.264	384.906.264
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	-	71.223.000
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	-	16.769
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	60.000.000	61.904.762
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	200.067	5.208.200
Các khoản thu nhập miễn thuế	-	414.100
- Cổ tức nhận được	-	414.100
Thu nhập tính thuế TNDN	14.219.344.601	27.577.158.783
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.843.868.920	5.515.431.756

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83.579.982.909	123.001.570.654
Các khoản điều chỉnh:	-	922.511.780
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận sau thuế	-	922.511.780
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.579.982.909	122.079.058.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	384.999.972	384.999.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83.579.982.909	123.001.570.654
Các khoản điều chỉnh:	-	922.511.780
- 'Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận sau thuế	-	922.511.780
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.579.982.909	122.079.058.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	384.999.972	384.999.972
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	317

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.966.907	145.783.432
Chi phí lương nhân viên	3.603.165.698	4.404.098.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.370.545	120.592.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.902.256.606	16.729.066.172
Chi phí khác bằng tiền	184.163.624	60.506.899
Cộng	18.722.923.380	21.460.047.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.963.617.553	61.667.108.378	973.630.725.931
Chi phí phân bổ	905.862.738.728	44.593.705.980	950.456.444.708
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.100.878.825	17.073.402.398	23.174.281.223
Các chi phí không theo bộ phận			28.887.196.836
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(5.712.915.613)
Doanh thu hoạt động tài chính			91.356.461.558
Chi phí tài chính			(20.383.454.925)
Thu nhập khác			440.499.029
Chi phí khác			1.539.960.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			21.347.556.053
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			83.579.982.909
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			4.459.631.533.458
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			146.673.808.148

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.170.239.489.641	78.868.776.673	1.249.108.266.314
Chi phí phân bổ	1.121.584.922.874	63.920.219.250	1.185.505.142.124
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	48.654.566.767	14.948.557.423	63.603.124.190
Các chi phí không theo bộ phận			27.380.514.595
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.222.609.595
Doanh thu hoạt động tài chính			24.949.019.515
Chi phí tài chính			15.473.946.621
Thu nhập khác			110.132.834.526
Chi phí khác			1.554.824.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			31.274.121.575
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			123.001.570.654
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			4.340.385.265.966
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			110.085.011.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***34 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Thuê hoạt động**

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	13.245.153.558	14.541.692.718

Cho thuê

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội - Công ty liên kết, Công ty thực hiện cho thuê lại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

35 . GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Bản chất mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Thaingroup)	Công ty liên kết
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty liên kết (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	Công ty liên kết
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Bên liên quan với người nội bộ
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm LPBANK	Bên liên quan với người nội bộ
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Thaihomes	Bên liên quan với người nội bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	465.867.000	1.135.649.273
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm LPBANK		975.362.273
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	160.287.000	160.287.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Thaihomes	305.580.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	9.340.344.172	8.369.424.423
- Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	9.243.121.950	8.272.202.201
- Công ty CP tập đoàn Thaingroup- Chi nhánh Hà Nội	97.222.222	97.222.222

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	92.666.972.038	94.015.704.745
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	6.078.808.309	6.078.808.309
- Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	86.588.163.729	87.936.896.436
Chi phí phải trả	193.997.300	
- Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	193.997.300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo**Thu nhập và tiền lương của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
1	Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
2	Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	313.725.000	202.891.492
3	Trần Thị Thanh Giang	Thành viên độc lập HĐQT	15.000.000	15.000.000
4	Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	15.000.000	16.904.762
5	Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	211.770.100	150.719.871
6	Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	228.100.000	210.893.219
7	Ngô Quyết Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	276.860.000	
8	Nguyễn Thu Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	146.110.100	119.820.700
9	Dư Thị Hải Yến	Thành viên BKS	112.190.846	123.889.370
10	Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên BKS	73.488.661	61.853.418

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Ngô Quyết Tiến
Kế toán trưởng




Vũ Ngọc Định
Tổng Giám đốc

No: 01./2025/CBTT-THD

Hanoi, January 20, 2025

REGULAR DISCLOSURE OF FINANCIAL REPORT

Dear: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Thaiholdings Joint Stock Company announces the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: Thaiholdings Joint Stock Company
 - Stock code: THD
 - Address: 210 Tran Quang Khai Street, Trang Tien Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam
 - Contact phone number/Tel: (84-24) 3968 9898. Fax: (84-24) 3525 9898.
 - Email: info@thaiholdings.com.vn. Website: <https://thaiholdings.com.vn/>
2. Content of information disclosure:
 - Financial Statements for the fourth quarter of 2024
 - ☒ Separate financial statements (listed organization without subsidiaries and the higher-level accounting unit has subordinate units);
 - ☐ Consolidated financial statements (listed organization have subsidiaries);
 - ☐ Consolidated financial statements (listed organization with an accounting unit under a separate accounting system).
 - Cases that require an explanation of the reasons:
 - +The auditing organization issued a non-unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2023):

☐ Yes

☒ No

Explanation document in case of a positive outcome:

☐ Yes

☒ No
 - +The after-tax profit in the reporting period has a discrepancy before and after the audit of 5% or more, switching from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2023):

☐ Yes

☒ No

Explanation document in case of a positive outcome:

☐ Yes

☒ No

+Net profit after corporate income tax in the business results report for the reporting period changes by 10% or more compared to the report for the same period last year:

☒ Yes

☐ No

Explanation document in case of a positive outcome:

☒ Yes

☐ No

+Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Explanation document in case of a positive outcome:

☐ Yes

☒ No

This information was published on the company's electronic information page on the date: 20./01../2025 at the link: <https://thaiholdings.com.vn/quan-he-co-dong/>

3. Report on transactions valued at 35% or more of total assets in 2023.

In the case of listed organizations conducting transactions, it is requested to report the following contents in full.:

- Transaction content: None.

- The ratio of transaction value to total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report): None.

- Transaction completion date: None.

We hereby commit that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Attached document:

- Financial Statements for the fourth quarter of 2024

- Explanation document no 01../2025 THD-CV January 20., 2025

Organization representative 

Legal representative/Person ATDI
(Sign, write full name, position, affix seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Linh

THAIHOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from January 01, 2024 to December 31, 2024



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	Page
Report of the Board of Executive	02 - 03
Financial Statements	04 - 33
Statement of Financial Position	04 - 05
Statement of Income	06 - 07
Statement of Cash Flows	08 - 09
Notes to the Financial Statements	10 - 33

REPORT OF THE BOARD OF EXECUTIVE

The Board of Executive of Thaiholdings Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents its report and the Company’s Financial Statements For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024.

BOARD OF DIRECTORS, EXECUTIVE BOARD AND BOARD OF SUPERVISION

In the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the meeting proceeded to elect members of the Board of Directors for the 2024-2029 term as the previous term had ended.

The members of the Board of Directors, Executive Board and Board of Supervision have managed the Company during the fiscal year and as of the date of this report, including::

Board of Directors

Mr. Nguyen Chi Kien	Chairman	(Appointed on April 23, 2024)
Ms. Tran Thi Thanh Giang	Independent Member	(Appointed on April 23, 2024)
Mr. Vu Ngoc Dinh	Member	(Appointed on April 23, 2024)
Mr. Phan Manh Hung	Member	(Appointed on April 23, 2024)
Ms. Vu Thanh Hue	Member	(Appointed on April 23, 2024)

Executive Board

Mr. Vu Ngoc Dinh	Chief General Director	
Ms. Vu Thanh Hue	Deputy General Director	
Mr. Dang Van Thang	Deputy General Director	
Mr. Ngo Quyet Tien	Deputy General Director and Chief Accountant	(Appointed on January 22, 2024)

Board of Supervision

Ms. Nguyen Thu Van	Head of the supervisory board	(Appointed on April 23, 2024)
Ms. Du Thi Hai Yen	Member	(Appointed on April 23, 2024)
Ms. Bui Thi Thanh Nhan	Member	(Appointed on April 23, 2024)

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD (continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive is responsible for preparing the Financial Statements that accurately and reasonably reflect the Company's financial position, business performance, and cash flow situation for the year. In the preparation of this Financial Statements, the Board of Executive of the Company is required to:

- Select appropriate accounting policies and then apply these policies consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Specify whether the appropriate accounting principles whether there are any material misapplications that need to be disclosed and explained in the Financial Statements
- Prepare financial statements on a going concern basis, except in cases where it cannot be assumed that the Company will continue its business operations, and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of preparing and presenting reasonable financial statements to limit risks and fraud.

The Board of Executive commits to complying with the above requirements in the preparation of the Financial Statements.

The Board of Executive ensures that the relevant accounting books are fully maintained to reflect the Company's financial situation and operational status with reasonable accuracy at any given time, and that the accounting books and financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and other current accounting regulations. The Board of Executive is also responsible for managing the Company's assets and has therefore implemented appropriate measures to prevent and detect fraudulent activities and comply with legal regulations related to the preparation and presentation of Financial Statements.

The Board of Executive of the Company commits that the Financial Statements reflected a true and fair view of the Company's financial position as of December 31, 2024, the results of operations, and the cash flow for the financial year ending on the same date, in accordance with accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting regime, and compliance with legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The Board of Executive commits that the Company has not violated the information disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance on guiding information disclosure on the Stock Market, Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government detailing the implementation of several provisions of the Securities Law, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated December 31, 2020, of the Ministry of Finance guiding several provisions on corporate governance applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

On behalf of and representing the Board of Executive



Vu Ngoc Dinh

Chief General Director

Hanoi, 20 January 2025

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 December 2024*

Currency: VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		1.713.805.595.124	336.378.852.307
110	I. Cash and cash equivalents	4	68.304.709.155	70.560.185.038
111	1. Cash		68.304.709.155	70.560.185.038
130	III. Short-term receivables		1.634.803.392.404	251.553.330.257
131	1. Short-term trade receivables	6	123.690.932.520	121.204.722.816
132	2. Short-term advances to suppliers	7	3.325.896.083	3.300.775.000
135	3. Short-term loan receivables	8	1.450.200.000.000	120.000.000.000
136	4. Other short-term receivables	9	57.679.863.801	7.141.132.441
137	5. Provision for short-term doubtful receivables		(93.300.000)	(93.300.000)
150	V. Other short-term assets		10.697.493.565	14.265.337.012
151	1. Short-term prepaid expenses	11	5.835.421.208	6.899.922.511
152	2. Value added tax deductibles		4.862.072.357	7.140.529.834
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	15	-	224.884.667
200	B. NON-CURRENT ASSETS		2.745.825.938.334	4.004.006.413.659
210	I. Long-term receivables		92.666.972.038	94.015.704.745
216	1. Other long-term receivables	9	92.666.972.038	94.015.704.745
220	II. Fixed assets		236.458.228	1.868.123.508
221	1. Tangible fixed assets	12	207.463.381	1.834.100.661
222	- Historical cost		490.946.091	4.939.827.191
223	- Accumulated depreciation		(283.482.710)	(3.105.726.530)
227	2. Intangible fixed assets	13	28.994.847	34.022.847
228	- Historical cost		50.310.000	50.310.000
229	- Accumulated amortization		(21.315.153)	(16.287.153)
240	IV. Long-term assets in progress	10	17.917.376.633	17.138.686.199
241	1. Long-term unfinished production and business costs		17.917.376.633	17.138.686.199
250	V. Long-term investments	5	2.532.694.494.650	3.772.310.926.192
251	1. Investments in subsidiaries		-	3.060.000.000.000
252	2. Investments in joint ventures and associates		1.800.000.000.000	-
253	3. Equity investments in other entities		779.489.620.000	779.489.620.000
254	4. Provision for devaluation of long-term financial investments		(46.795.125.350)	(67.178.693.808)
260	VI. Other long-term assets		102.310.636.785	118.672.973.015
261	1. Long-term prepaid expenses	11	102.310.636.785	118.672.973.015
270	TOTAL ASSETS		4.459.631.533.458	4.340.385.265.966

The attached notes are an integral part of the Financial Statements.

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 31 December 2024

Currency: VND

Code	CAPITAL	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. LIABILITIES		146.673.808.148	110.085.011.785
310	I. Current liabilities		138.702.237.859	100.959.211.453
311	1. Short-term trade payables	14	100.779.244.856	53.800.802.910
312	2. Short-term prepayment from customers		6.710.070	-
313	3. Taxes and other payables to State budget	15	21.349.549.452	26.276.233.957
314	4. Payables to employees		1.866.039.693	2.010.522.440
315	5. Short-term accrued expenses	16	351.437.362	913.973.318
318	6. Short-term unearned revenue	18	7.624.437.398	8.738.483.024
319	7. Other short-term payables	17	5.550.333.386	8.070.327.342
322	8. Bonus and welfare fund		1.174.485.642	1.148.868.462
330	II. Non-current liabilities		7.971.570.289	9.125.800.332
337	1. Other long-term payables	17	7.971.570.289	9.125.800.332
400	D. OWNER'S EQUITY		4.312.957.725.310	4.230.300.254.181
410	I. Owner's equity	19	4.312.957.725.310	4.230.300.254.181
411	1. Owners' contributed capital		3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
412	2. Share premium		(248.500.000)	(248.500.000)
418	3. Development and investment funds		11.488.684.620	11.488.684.620
421	4. Undistributed earnings		451.717.820.690	369.060.349.561
421a	- Undistributed earnings accumulated till the end of the previous year		368.137.837.781	246.058.778.907
421b	- Undistributed earnings of the current year		83.579.982.909	123.001.570.654
440	TOTAL CAPITAL		4.459.631.533.458	4.340.385.265.966



Nguyen Thi Hong

Preparer

Hanoi, 20 January 2025



Ngo Quyet Tien

Chief Accountant




Vu Ngoc Dinh

Chief General Director

The attached notes are an integral part of the Financial Statements.

STATEMENT OF INCOME
For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Note	Quarter IV		Cumulative from the beginning of the year to the end of 4th quarter	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	245.851.372.229	268.673.513.687	1.021.307.507.849	1.265.882.027.823
02	2. Revenue deductions	22	12.552.490.019	16.773.761.509	47.676.781.918	16.773.761.509
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)		233.298.882.210	251.899.752.178	973.630.725.931	1.249.108.266.314
11	4. Cost of goods sold	23	227.847.434.244	245.974.869.778	950.456.444.708	1.185.505.142.124
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)		5.451.447.966	5.924.882.400	23.174.281.223	63.603.124.190
21	6. Financial income	24	25.951.857.559	24.936.434.558	91.356.461.558	24.949.019.515
22	7. Financial expense	25	8.962.958.087	(4.381.527.949)	(20.383.454.925)	15.473.946.621
23	- In which: Interest expense		-	-	-	17.712.626.270
25	8. Selling expense	26	744.260.719	155.452.858	1.853.153.848	1.288.656.984
26	9. General and administrative expense	27	7.536.942.185	7.648.360.289	27.034.042.988	26.091.857.611
30	10. Net profit from operating activities {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}		14.159.144.534	27.439.031.760	106.027.000.870	45.697.682.489

The attached notes are an integral part of the Financial Statements.

STATEMENT OF INCOME (continued)
For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Note	Quarter IV		Cumulative from the beginning of the year to the end of 4th quarter	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
			VND	VND	VND	VND
31	11. Other income		-	205.161	440.499.029	110.132.834.526
32	12. Other expense	28	384.906.264	384.923.033	1.539.960.937	1.554.824.786
40	13. Other profit (40 = 31 - 32)		(384.906.264)	(384.717.872)	(1.099.461.908)	108.578.009.740
50	14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)		13.774.238.270	27.054.313.888	104.927.538.962	154.275.692.229
51	15. Current corporate income tax expense	29	2.843.868.920	5.515.431.756	21.347.556.053	31.274.121.575
60	16. Profit after corporate income tax		<u>10.930.369.350</u>	<u>21.538.882.132</u>	<u>83.579.982.909</u>	<u>123.001.570.654</u>
70	17. Basic earnings per share	30			217	317
71	18. Diluted earnings per share (60 = 50 - 51)	31			217	317

Nguyen Thi Hong
Preparer
Hanoi, 20 January 2025

Ngo Quyet Tien
Chief Accountant



Vu Ngoc Dinh
Chief General Director

The attached notes are an integral part of the Financial Statements.

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of 4th quarter	
			Year 2024	Year 2023
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profits before tax		104.927.538.962	154.275.692.229
	2. Adjustment for :			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		72.164.309	493.597.452
03	- Provisions		(20.383.568.458)	(7.421.844.771)
04	- Gains or losses from foreign exchange rate differences due to the revaluation of foreign currency-denominated monetary items		(74.736)	(54.127)
05	- Gains / loss from investment activities		(91.796.772.369)	(1.268.110.257)
06	- Interest expense		-	17.712.626.270
08	3. Operating profit before changes in working capital		(7.180.712.292)	163.791.906.796
09	- Increase/Decrease in receivables		3.209.788.045	919.369.859.899
10	- Increase/Decrease in inventories		(778.690.434)	(5.517.260.990)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payables)		41.489.751.305	(501.295.656.225)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		17.426.837.533	117.992.163.263
13	- Increase/Decrease in trading securities			2.326.054
14	- Interest paid		-	(19.428.087.100)
15	- Corporate income tax paid		(26.274.128.175)	(44.859.191.629)
17	- Other payments on operating activities		(896.894.600)	-
20	Net cash flow from operating activities		26.995.951.382	630.056.060.068
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
22	1. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		2.000.000.000	-
23	2. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(1.330.200.000.000)	(120.000.000.000)
26	3. Proceeds from sales of equity investment in other entities		1.285.200.000.000	-
27	4. Interest and dividend received		13.748.497.999	18.795.189
30	Net cash flow from investing activities		(29.251.502.001)	(119.981.204.811)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		-	415.982.814.076
34	2. Repayment of principal		-	(904.448.555.291)
40	Net cash flow from financing activities		-	(488.465.741.215)

The attached notes are an integral part of the Financial Statements.

STATEMENT OF CASH FLOWS (Continued)

(Indirect method)

For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Note	Cumulative from the beginning of the year	
			Year 2024	Year 2023
			VND	VND
50	Net cash flows in the year (50 = 20 + 30 + 40)		(2.255.550.619)	21.609.114.042
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		70.560.185.038	48.951.016.869
61	The impact of exchange rate fluctuations on foreign currency conversion		74.736	54.127
70	Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	4	<u>68.304.709.155</u>	<u>70.560.185.038</u>



Nguyen Thi Hong
Preparer
Hanoi, 20 January 2025



Ngo Quyet Tien
Chief Accountant




Vu Ngoc Dinh
Chief General Director

The attached notes are an integral part of the Financial Statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1 . GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Thaiholdings Joint Stock Company was established and operates under Business Registration Certificate No. 0105202998 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City for the first time on March 24, 2011, and registered for the 20th time on September 20, 2023

The company's headquarters are located at 210 Trần Quang Khải Street, Trảng Tiễn Ward, Hoàn Kiếm District, Hanoi City.

The charter capital of the Company is 3,849,999,720,000 VND (Three trillion eight hundred forty-nine billion nine hundred ninety-nine million seven hundred twenty thousand VND).

The total number of employees of the Company on December 31, 2024, is 32 people (on January 1, 2024, it was 50 people).

Main business sectors and activities

The main business activities of the Company are: Construction of other civil engineering works; Wholesale of food and agricultural products; Trading in construction materials, machinery, and equipment parts in the construction sector; Construction of transportation, irrigation, and industrial works; Real estate business and building services.

The characteristics of business operations during the year have an impact on Financial statements

- According to Resolution 07/2024/NQ-HĐQT/THD dated May 22, 2024, by the Board of Directors, the Company had transferred a portion of its capital contribution in Thaingroup Corporation - Joint Stock Company, equivalent to 33.60% of the charter capital. The transfer value is based on the valuation certificate from an independent third party.

Normal business and production cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period not exceeding 12 months.

2 . FINANCIAL YEAR, ACCOUNTING STANDARDS, AND APPLICABLE ACCOUNTING REGIME

Financial Year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Board of Directors ensures compliance with the requirements of the Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, as well as the circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance in the preparation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to reflect the financial position, business results, and cash flow according to the principles and accounting practices generally accepted in countries outside of Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3 . SUMMARY OF MAIN ACCOUNTING POLICIES

Basis for preparing financial statements

The financial statements are prepared on an accrual basis (excluding information related to cash flows).

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in accordance with accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting regime, and legal regulations related to the presentation of financial statements. The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of financial statements.

Accounting estimate

The preparation of financial statements in accordance with accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting regime, and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect reported figures for debts, assets, and the presentation of potential debts and assets as of the date of the financial statements, as well as reported figures for revenue and expenses throughout the accounting period. Although the accounting estimates are made with the best understanding of the Board of Directors, actual results may differ from the estimates and assumptions made.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, short-term investments, or high-liquidity investments. Highly liquid assets are those that can be converted into a specific amount of cash within a period not exceeding 3 months and have low risk related to fluctuations in the value of their conversion.

Investments in subsidiaries, joint ventures, investments in associated companies

Investments in associates

An associate company is a company in which the Company has significant influence but is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in making decisions about the financial and operational policies of the investee but does not include control or joint control over these policies.

The company initially recognizes the investment in the associate company at cost. The company records the share of profit from the cumulative net profit of the investee arising after the investment date as income in the income statement. Other amounts that the Company receives besides the distributed profits are considered as part of the recovery of investments and are recorded as a reduction in the original investment cost.

Provision for loss of investments in Associate Companies is made when there is solid evidence that there is a decline in the value of these investments at the end of the accounting period. The level of appropriation is equal to the difference between the actual capital contribution of the parties at the associate company and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution to the total actual capital contribution of the parties at the associate company

Increases and decreases in loss provisions for subsidiaries that need to be appropriated at the end of the fiscal year are recorded in financial expenses.

Investing in the equity instruments of another entity

Investment in equity instruments of another entity reflects an investment in equity instruments, but the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

Investment in equity instruments of other units is reflected at cost less provisions for impairment losses.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3 . SUMMARY OF MAIN ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Business cooperation contract

A Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more parties to jointly conduct economic activities without forming an independent legal entity. The joint venture parties have obligations and enjoy benefits as agreed in the contract. The activities of the joint venture contract are carried out by the contributing parties alongside the other regular business activities of each party.

Provision for losses on investments in equity instruments of other entities is made as follows:

For investments in listed stocks or where the fair value of the investment is reliably determined, provisions are based on the market value of the stocks.

For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, the provision is made based on the loss of the investee, with the provision amount being the difference between the actual contributions of the parties at other entities and the actual equity multiplied by the Company's contribution ratio compared to the total actual contributions of the parties at other entities.

Accounts receivable and provisions for doubtful debts

Receivables are presented at book value less provisions for doubtful debts

The classification of receivables is carried out according to the following principle:

Accounts receivable from customers reflect trade receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and buyers who are independent entities.

Other receivables reflect amounts receivable that are non-commercial and not related to buying and selling transactions.

The company sets up a provision for doubtful debts for receivables that are overdue for more than six months, or for receivables that the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

Inventory

Inventory is determined based on the lower of the cost and the net realizable value. The cost of inventory includes direct material costs, direct labor costs, and manufacturing overhead costs, if any, to acquire the inventory at its current location and condition. The inventory cost is calculated using the specific identification method. The net realizable value is determined by the estimated selling price minus the estimated costs to complete the product, along with the marketing, selling, and distribution costs incurred.

The inventory write-down provision of the Company is established according to current accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to set up provisions for the decline in value of obsolete, damaged, and substandard inventory, and in cases where the original cost of the inventory exceeds the net realizable value at the end of the fiscal year

Tangible fixed assets and depreciation

Fixed assets are reflected at original cost and accumulated depreciation.

The recognition of tangible fixed assets and the depreciation of fixed assets are carried out according to Vietnamese Accounting Standard No. 03 - Tangible Fixed Assets, Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the enterprise accounting regime, Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance guiding the regime for management, use, and depreciation of fixed assets, and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, amending and supplementing some articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017, on amending and supplementing some articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC of the Ministry of Finance.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3 . SUMMARY OF MAIN ACCOUNTING POLICIES (Continued)

The original cost of purchased tangible fixed assets includes the purchase price and all costs directly related to making the asset ready for use.

The original cost of fixed assets constructed by contractors includes the value of completed and handed-over works, directly related expenses, and registration fees.

The original cost of self-constructed or self-manufactured tangible fixed assets includes the actual cost of the self-constructed or self-manufactured tangible fixed assets and the installation and trial operation costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the useful life of the asset, as follows:

	<u>Number of depreciation years</u>
Houses, architectural structures	20
Machinery and equipment	10
Transportation, vehicles	10
Management device	05
Other fixed assets	04 - 05

Intangible fixed assets and depreciation

Fixed assets are reflected at cost and accumulated depreciation. These are management software programs, depreciated over an estimated useful life of 10 years.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual costs incurred but related to the operating results of multiple accounting periods. The prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Land rental fee: Represents the amount of rent that has been paid in advance for the entire rental period 609.9 square meters of residential land at 2B Le Phung Hieu, Hoan Kiem, Hanoi according to the investment cooperation contract between the Company and the Joint Stock Company of Trade and Services with a total value of 29,700,000,000 VND. The contract is effective until the end of the land lease term of the lessor from September 12, 2014, unless terminated in accordance with the law. The company is currently allocating land lease payments over a period of 20 years. Prepaid rent is allocated to the income statement using the straight-line method over the lease term.

Other prepaid expenses: Including the value of tools and equipment awaiting allocation, fixed asset repair costs, office renovation costs, and other expenses, which are considered to have the potential to bring economic benefits to the Company in the future. These costs are capitalized in the form of prepaid expenses and allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with current regulations.

Prepaid operating lease expenses: Including office rent, building service fees paid in advance for subleasing and allocated to the income statement over the lease term.

Leased assets

All leases are considered operating leases when the lessor retains most of the benefits and bears the risks of ownership of the asset. Operating lease expenses are recognized in the Income Statement using the straight-line method over the lease term. Amounts received or receivable to facilitate the signing of operating lease contracts are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3 . SUMMARY OF MAIN ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Liabilities and accrued expenses

Liabilities and accrued expenses are recognized for the amount payable in the future related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables as accounts payable, accrued expenses, and other payables is carried out according to the following principles:

- Accounts payable to suppliers reflect trade payables arising from transactions involving the purchase of goods, services, and assets, and the supplier is an independent entity from the Business, including payables when importing through an agent.
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient accounting records and documents, as well as amounts payable to employees for vacation wages and production and business expenses that need to be accrued in advance.
- Other payables reflect non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale, or provision of goods and services.

Equity

Owner's equity: The owner's contributions are recorded according to the actual capital contributed by the shareholders.

Profit distribution

The after-tax corporate income profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-cash items within the undistributed after-tax profit that may affect cash flow and the ability to pay dividends, such as profits from the revaluation of contributed assets, profits from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-cash items.

Dividends are recognized as a liability when approved by the General Meeting of Shareholders.

Recognize revenue

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously met:

- The company has transferred most of the risks and benefits associated with the ownership of the product or goods to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.
- Revenue is determined to be relatively certain;
- The company will gain economic benefits from the sales transaction; and
- Identify the costs related to the sales transaction.

The revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. In cases where the service provision transaction extends multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the work completed as of the balance sheet date of that period. The result of the service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- Revenue is determined to be relatively certain;
- There is a possibility of obtaining economic benefits from the transaction providing that service.
- Determine the portion of work completed as of the date of the Balance Sheet; and
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3 . SUMMARY OF MAIN ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Recognize revenue (Continued)

Income from capital transfer is determined as the difference between the selling price and the cost price of the investment. This income is recognized on the transaction date, that is, when the transfer contract is executed.

Interest on deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Foreign currency

Transactions conducted in foreign currency are converted at the exchange rate on the date the transaction occurs. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the fiscal year are converted at the exchange rate on that date. The arising exchange rate differences are recorded in the Income Statement. Exchange rate differences from re-evaluating balances at the end of the fiscal year are not to be distributed to the owners.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year they arise, unless they are capitalized according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs." Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, construction, or production of assets that require a relatively long time to complete and put into use or operation are added to the asset's original cost until the asset is put into use or operation. Income arising from the temporary investment of loans is deducted from the original value of the related assets. For loans specifically for the construction of fixed assets and investment properties, interest on the loans is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Tax

Corporate income tax reflects the total value of the current tax payable. The current tax payable is calculated based on the taxable income for the year and the current income tax rate.

The current corporate income tax expense is calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit presented in the Income Statement because it does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried forward losses, if any) and also does not include non-taxable or non-deductible items.

Current income tax is recognized in the income statement except in cases where the income tax arises in connection with items directly recorded in equity. In that case, the current income tax is also directly recorded in equity.

Taxable profit is determined based on the business operating results after adjusting for non-taxable income and non-deductible expenses. The determination of taxable profit and current corporate income tax expenses is based on the current tax regulations. However, these regulations change over time, and the final determination depends on the audit results of the competent tax authority.

Other types of taxes are applied according to the current tax laws in Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3 . SUMMARY OF MAIN ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Related parties**

Parties are considered related if one party has the ability to control or has significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operational policies. The parties are also considered related parties if they are under common control or have significant common influence.

In reviewing the relationships of related parties, the nature of the relationships is given more emphasis than the legal form. All transactions and balances with related parties arising during the year are presented in the Notes below.

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cash	619.994.853	327.069.288
Demand deposits	67.684.714.302	70.233.115.750
	<u><u>68.304.709.155</u></u>	<u><u>70.560.185.038</u></u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

5 . FINANCIAL INVESTMENTS

Equity investments in other entities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost VND	Provision VND	Fair value	Original cost VND	Provision VND	Fair value
Investments in subsidiaries	-	-		3.060.000.000.000	-	
- Thaigroup Corporation - Joint Stock Company (1)	-	-	(*)	3.060.000.000.000	-	(*)
Investments in associates	1.800.000.000.000	-		-	-	
- Thaigroup Corporation - Joint Stock Company (1)	1.800.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Investments in others entities	779.489.620.000	(46.795.125.350)		779.489.620.000	(67.178.693.808)	
- Kim Lien Tourism Joint Stock Company	365.082.660.000	(1.118.022.735)	(*)	365.082.660.000	(241.239.810)	(*)
- Hanoi Ton Dan Joint Stock Company	414.406.960.000	(45.677.102.615)	(*)	414.406.960.000	(66.937.453.998)	(*)
	2.579.489.620.000	(46.795.125.350)		3.839.489.620.000	(67.178.693.808)	

(*) The company has not yet determined the fair value of these financial investments to Disclosure in the financial statements because there is no market listing price for these investments and the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and the relevant current regulations have not yet provided guidance on fair value calculation, so the Company presents them at book value. The fair value of these investments, if determined, may differ from the book value.

(1) According to Resolution 07/2024/NQ-HĐQT/THD dated May 22, 2024, by the Board of Directors, the Company has transferred a portion of its capital contribution in Thaigroup Corporation, equivalent to 33.60% of the charter capital. The transfer value is based on the appraisal certificate from an independent third party.

Detailed information about the Company's associate companies as of December 31, 2024, is as follows:

Associate company name	Place of establishment and operation	Benefit ratio	Voting power ratio	Main business activities
- Thaigroup Corporation - Joint Stock Company (1)	Ninh Binh	48,00%	48,00%	Commercial business and real estate investment

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

5 . FINANCIAL INVESTMENTS (Continued)

Detailed information about the Company's other investments as of December 31, 2024, is as follows:

Company name	Place of establishment and operation	Benefit ratio	Voting power ratio	Main business activities
- Kim Lien Tourism Joint Stock Company	Ha Noi	17,20%	17,20%	Accommodation, restaurant, and travel services
- Hanoi Ton Dan Joint Stock Company	Ha Noi	19,52%	19,52%	Real estate business

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

6 . TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables				
Ninh Binh General Investment and Development Co., Ltd.	7.445.608.025	-	37.204.833.706	-
KAITO Joint Stock Company	23.382.602.530		7.603.093.492	
Toan Thang One Member Limited Liability Import-Export and Trade Company	17.217.526.388		33.534.607.773	
L2T One Member Limited Liability Company	73.306.575.577		-	
BDL Investment Development Co., Ltd.	-		39.870.758.941	
Others trade receivables	2.338.620.000	-	2.991.428.904	-
	123.690.932.520	-	121.204.722.816	-

7 . ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term advances to suppliers				
INNO Joint Stock	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Pay in advance to another seller	625.896.083	(93.300.000)	600.775.000	(93.300.000)
	3.325.896.083	(93.300.000)	3.300.775.000	(93.300.000)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

8 . LOAN RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Sunrise Investment Trading Co., Ltd (i)	-	-	120.000.000.000	-
Naila Investment and Import-Export Limited Liability Company (ii)	293.000.000.000	-	-	-
Ngoc Khanh An Limited Liability Company (iii)	261.000.000.000	-	-	-
Phan Uyen One Member Limited Liability Trade Investment, and Service Co., Ltd.	336.200.000.000	-	-	-
Truong Tue Trading, Investment, and Service Co., Ltd.	370.000.000.000	-	-	-
Hoang Ngan Investment and Trade Development Joint Stock Company (vi)	190.000.000.000	-	-	-
Total	1.450.200.000.000	-	120.000.000.000	-

(i) According to Loan Agreement No. 2211/2023/HĐ/THD-SUNRISE dated November 22, 2023, and the contract appendices between the Company and Sunrise Investment Trading Co., Ltd., secured by assets as per the price advisory notice from the independent appraisal company, the loan is intended to serve investment and business activities.

(ii) According to Loan Agreement No. 03/2024/HĐV/THD-NL dated May 28, 2024, and Contract Appendix No. 01 between the Company and Naila Investment and Import-Export Co., Ltd., secured by assets according to the price advisory notice from the independent appraisal company, the purpose of the loan is to serve investment and business activities.

(iii) According to Loan Agreement No. 01/2024/HĐV/THD-NKA dated May 25, 2024, and Contract Appendix No. 01 between the Company and Ngoc Khanh An One Member Limited Liability Company, secured by assets according to the price advisory notice from the independent appraisal company, the purpose of the loan is to serve investment and business activities.

(iv) According to Loan Agreement No. 02/2024/HĐV/THD-PU dated May 27, 2024, and Contract Appendix No. 01 between the Company and Phan Uyen One Member Limited Liability Trade Company, secured by assets according to the price advisory notice from the independent appraisal company, the purpose of the loan is to serve investment and business activities.

(v) According to Loan Agreement No. 04/2024/HĐV/THD-TT dated June 15, 2024, and Appendix No. 01 between the Company and Truong Tue Trading, Investment, and Service Co., Ltd., secured by assets according to the price advisory notice from the independent valuation company, the purpose of the loan is to serve investment and business activities.

(vi) According to Loan Agreement No. 2410/2024/HĐV/THD-HN dated October 24, 2024, and Appendix No. 01 between the Company and Hoàng Ngân Investment and Trade Development Joint Stock Company, secured by assets according to the price advisory notice from the independent appraisal company, the purpose of the loan is to serve investment and business activities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

9 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	57.679.863.801	7.141.132.441
Insurance	-	205.155
Loan interest receivable	53.657.090.409	1.249.315.068
Trade discount receivable	3.828.776.092	5.891.612.218
Other receivables	193.997.300	-
Long-term	92.666.972.038	94.015.704.745
Deposit for Ton Dan Hanoi Joint Stock Company (1)	86.588.163.729	87.936.896.436
Receivables according to the Business Cooperation Contract (2)	6.078.808.309	6.078.808.309
Total	150.346.835.839	101.156.837.186
Other receivables from related parties	92.666.972.038	94.015.704.745
<i>(Details as in Notes No. 35)</i>		

(1) Deposit for Ton Dan Hanoi Joint Stock Company according to the office lease contract

(2) According to Business Cooperation Contract No. 28/2020/HĐ/KL-THD dated July 10, 2020, the Company cooperates with Kim Liên Tourism Joint Stock Company to implement the Project of a complex of commercial service buildings, hotels, offices, and rental apartments at 5-7 Đào Duy Anh, Đống Đa District, Hanoi City.

10 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

Long-term unfinished production and business costs

	31/12/2024		01/01/2024
	Original cost	Recoverable value	Original cost
	VND	VND	VND
Kim Lien Complex Project	17.917.376.633	-	17.138.686.199
	17.917.376.633	-	17.138.686.199

The cost of implementing the Kim Liên Complex Project by the Company is carried out according to Business Cooperation Contract No. 28/2020/HĐ/KL-THD dated July 10, 2020, with Kim Liên Tourism Joint Stock Company.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

11 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	5.835.421.208	6.899.922.511
Office rental costs at 17 Tông Đàn and 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm District, Hanoi City (1)	5.770.236.960	6.772.629.364
Tools and equipment for use	5.047.529	5.953.307
Other unallocated costs	60.136.719	121.339.840
Long-term	102.310.636.785	118.672.973.015
Office rental costs at 17 Tông Đàn and 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm District, Hanoi City (1)	88.376.031.356	102.707.279.684
Rental cost at 2B Le Phung Hieu (2)	13.873.498.063	15.413.123.119
Tools and equipment for use	46.209.843	161.790.295
Other unallocated costs	14.897.523	390.779.917
Total	108.146.057.993	125.572.895.526

(1) According to the Framework Office Lease Agreement No. 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS dated March 19, 2020, with Ton Dan Hanoi Joint Stock Company - the associate company, the company is implementing the sublease of the office building for working and leasing at the addresses 17 Ton Dan and 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem District, Hanoi City. The lease term is 15 years from the date of signing the contract. The rental price depends on the company's subleasing price.

(2) The rent for the land lot at 2B Le Phung Hieu, Hoan Kiem, Hanoi City, according to the investment cooperation contract between the Company and the Joint Stock Company of Trade and Services, with a total value of 29,700,000,000 VND. The contract is effective until the end of the land lease term from September 12, 2014, unless terminated in accordance with the law. The company is currently allocating land rental fees over a period of 20 years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

12 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, construction VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation equipment VND	Office equipment and furniture VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Historical cost						
Beginning balance	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	69.090.909	4.939.827.191
- Liquidation, disposal	-	-	(4.448.881.100)	-	-	(4.448.881.100)
Ending balance of the year	<u>272.727.273</u>	<u>110.037.000</u>	<u>-</u>	<u>39.090.909</u>	<u>69.090.909</u>	<u>490.946.091</u>
Accumulated depreciation						
Beginning balance	126.096.000	35.644.656	2.854.698.000	20.196.965	69.090.909	3.105.726.530
- Depreciation for the year	13.632.000	11.004.000	34.682.129	7.818.180	-	67.136.309
- Liquidation, disposal	-	-	(2.889.380.129)	-	-	(2.889.380.129)
Ending balance of the year	<u>139.728.000</u>	<u>46.648.656</u>	<u>-</u>	<u>28.015.145</u>	<u>69.090.909</u>	<u>283.482.710</u>
Net carrying amount						
Beginning of the year	146.631.273	74.392.344	1.594.183.100	18.893.944	-	1.834.100.661
Ending of the year	<u>132.999.273</u>	<u>63.388.344</u>	<u>-</u>	<u>11.075.764</u>	<u>-</u>	<u>207.463.381</u>

- The original cost of the fully depreciated fixed asset still in use at the end of the period: 69,090,909 VND (beginning of the period: 69,090,909 VND).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

13 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software	Total
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance of the year	50.310.000	50.310.000
Ending balance of the year	50.310.000	50.310.000
Accumulated depreciation		
Beginning balance of the year	16.287.153	16.287.153
- Amortisation in the year	5.028.000	5.028.000
Ending balance of the year	21.315.153	21.315.153
Net carrying amount		
Beginning balance of the year	34.022.847	34.022.847
Ending of the year	28.994.847	28.994.847

14 . TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade payables				
Kaito Vietnam Concrete Co., Ltd.	100.024.049.191	100.024.049.191	-	-
Green Investment and Consulting Joint Stock My Hanh Co., Ltd.	-	-	10.481.465.621	10.481.465.621
Other trade payables	755.195.665	755.195.665	42.580.501.200	42.580.501.200
			738.836.089	738.836.089
Total	100.779.244.856	100.779.244.856	53.800.802.910	53.800.802.910

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	At the beginning of year	Tax payable during the year	Tax paid during the year	At the end of the year
	VND	VND	VND	VND
Payables	26.276.233.957	22.652.933.733	27.579.618.238	21.349.549.452
Land and property tax and land rental fee	-	612.804.688	612.804.688	-
Corporate income tax	26.274.121.574	21.347.556.053	26.274.128.175	21.347.549.452
Personal income tax	2.112.383	689.237.220	689.349.603	2.000.000
Fees, charges and other payments	-	3.335.772	3.335.772	-
Receivables	224.884.667	224.884.667	-	-
Land and property tax and land rental fee	224.884.667	224.884.667	-	-

The Company's tax settlement will be subject to inspection by the tax authorities. Due to the application of laws and tax regulations to various types of transactions being subject to different interpretations, the tax amount presented in the Financial Statements may be altered at the discretion of the tax authorities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

16 . ACCRUED EXPENSES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Short-term accrued expenses		
Other accrued expenses	351.437.362	913.973.318
	<u>351.437.362</u>	<u>913.973.318</u>
c) Accrued expenses from related parties	<u>193.997.300</u>	<u>-</u>
<i>(Details as in Notes No. 35)</i>		

17 . OTHER PAYABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Short-term	<u>5.550.333.386</u>	<u>8.070.327.342</u>
Union funds	6.860.150	9.731.460
Short-term deposits, collateral received	1.696.593.440	2.091.096.104
Trade discounts payable	3.828.776.092	5.959.396.074
Other payables	18.103.704	10.103.704
Long-term	<u>7.971.570.289</u>	<u>9.125.800.332</u>
Long-term deposits, collateral received	7.971.570.289	9.125.800.332
Total	<u>7.971.570.289</u>	<u>9.125.800.332</u>

18 . UNEARNED REVENUES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Short-term		
Office rental revenue	7.624.437.398	8.738.483.024
Total	<u>7.624.437.398</u>	<u>8.738.483.024</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

19 . OWNER'S EQUITY

a) Statement of Changes in Equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous year	3.500.000.000.000	(248.500.000)	-	608.696.051.989	4.108.447.551.989
Profit/(loss) of the previous year	-	-	-	123.001.570.654	123.001.570.654
Profit distribution	-	-	11.488.684.620	(12.637.553.082)	(1.148.868.462)
Pay dividends in shares	349.999.720.000	-	-	(349.999.720.000)	-
Ending balance of previous year	<u>3.849.999.720.000</u>	<u>(248.500.000)</u>	<u>11.488.684.620</u>	<u>369.060.349.561</u>	<u>4.230.300.254.181</u>
Beginning balance of current year	3.849.999.720.000	(248.500.000)	11.488.684.620	369.060.349.561	4.230.300.254.181
Profit/(loss) of the current year	-	-	-	83.579.982.909	83.579.982.909
Profit distribution (1)	-	-	-	(922.511.780)	(922.511.780)
Ending balance of current year	<u>3.849.999.720.000</u>	<u>(248.500.000)</u>	<u>11.488.684.620</u>	<u>451.717.820.690</u>	<u>4.312.957.725.310</u>

(1) According to Article 6 of the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders for 2024 of Thaiholdings Joint Stock Company No. 01/2024/NQ-DHĐCĐ/THD dated April 23, 2024, the Company has implemented the plan for fund allocation and profit distribution for the year 2023.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

19 . OWNER'S EQUITY (Continued)

Charter capital

According to the current Business Registration Certificate, the Company's charter capital is 3,849,999,720,000 VND.
The list of shareholders as of December 31, 2024, is as follows:

	Amount of capital contributed			
	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND	%	VND	%
The shareholders	3.849.999.720.000	100,00	3.849.999.720.000	100,00
Total	3.849.999.720.000	100,00	3.849.999.720.000	100,00

Capital transactions with owners and the distribution of dividends, profit sharing

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Initial capital contribution	3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
- Year-end capital contribution	<u>3.849.999.720.000</u>	<u>3.849.999.720.000</u>

Share

	31/12/2024	01/01/2024
Number of shares registered for issuance	384.999.972	384.999.972
The number of shares issued and fully contributed.	384.999.972	384.999.972
- Common shares	384.999.972	384.999.972
The number of shares outstanding	384.999.972	384.999.972
- Common shares	384.999.972	384.999.972

The par value of the outstanding shares: 10,000 VND/share

20 . ITEMS OUTSIDE THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Various foreign currencies

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	68,23	68,23
- EUR	2,47	2,47

21 . REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Revenue from sale of goods	231.142.697.377	253.620.162.760
Revenue from rendering of services	-	120.000.000
Revenue from office rentals and related services	14.708.674.852	14.933.350.927
Total	245.851.372.229	268.673.513.687
Revenue from relevant parties	465.867.000	1.135.649.273

(Details as in Notes No. 35)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

22 . REVENUE DEDUCTIONS

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Trade discount	12.552.490.019	16.773.761.509
Total	12.552.490.019	16.773.761.509

23 . COST OF GOODS SOLD

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Cost of goods sold	217.405.713.768	234.153.408.409
Cost of services rendered	-	111.222.000
Office rental costs and related services	10.441.720.476	11.710.239.369
Total	227.847.434.244	245.974.869.778

24 . FINANCIAL INCOME

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Deposit interest, loan interest	25.951.857.559	1.255.144.200
Dividends, profits received	-	381.100
Gain from disposal of financial investments	-	23.680.855.131
Exchange rate difference profit due to year-end balance revaluation	-	54.127
Total	25.951.857.559	24.936.434.558

25 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Loss from securities trading activities	-	3.218.112.731
Provision (reversal) for investment losses	8.962.844.605	(7.599.640.680)
Exchange rate difference loss due to year-end balance revaluation	113.482	-
Total	8.962.958.087	(4.381.527.949)

26 . SELLING EXPENSES

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Labour expenses	744.260.719	155.452.858
Total	744.260.719	155.452.858

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

27 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Cost of raw materials	23.966.907	145.783.432
Labour expenses	2.858.904.979	2.413.872.610
Depreciation expenses of fixed assets	9.370.545	9.370.545
Taxes, fees, and charges	143.166.354	(15.252.542)
Expenses of outsourced services	4.460.536.130	5.002.651.375
Other expenses in cash	40.997.270	91.934.869
Total	7.536.942.185	7.648.360.289

28 . OTHER EXPENSES

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Land rent	384.906.264	384.906.264
Late payment and administrative violation fines	-	16.769
Total	384.906.264	384.923.033

29 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Total net profit before tax	13.774.238.270	27.054.313.888
Increased adjustments	445.106.331	523.258.995
- <i>The land rental costs are unreasonable and invalid</i>	384.906.264	384.906.264
- <i>Depreciation of cars under 9 seats exceeds 1.6 billion VND</i>	-	71.223.000
- <i>Late submission fines, administrative tax penalties</i>	-	16.769
- <i>Remuneration for non-executive board members</i>	60.000.000	61.904.762
- <i>Other unreasonable and valid expenses</i>	200.067	5.208.200
Tax-exempt income	-	414.100
- <i>Dividends received</i>	-	414.100
Taxable corporate income	14.219.344.601	27.577.986.983
Applicable tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	2.843.868.920	5.515.597.397

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

30 . BASIC EARNING PER SHARE

The calculation of basic earnings per share distributable to shareholders holding common shares of the Company is based on the following data:

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Net profit after tax	83.579.982.909	123.001.570.654
Adjustments:	-	922.511.780
- <i>Bonus and welfare fund is distributed from the profit after tax</i>	-	922.511.780
Profit allocated to common stock	83.579.982.909	122.079.058.874
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	384.999.972	384.999.972
Basic earnings per share (VND/share)	217	317

31 . DILUTED EARNINGS PER SHARE

The calculation of the diluted earnings per share that can be distributed to the shareholders holding common shares of the Company is based on the following data:

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Net profit after tax	83.579.982.909	123.001.570.654
Adjustments:	-	922.511.780
- <i>Bonus and welfare fund is distributed from the profit after tax</i>	-	922.511.780
Profit allocated to common stock	83.579.982.909	122.079.058.874
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	384.999.972	384.999.972
The number of common shares expected to be additionally issued	-	-
Diluted earnings per share (VND/share)	217	317

Basic earnings per share and diluted earnings per share have been retrospectively adjusted in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share.

32 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR

	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
	VND	VND
Cost of raw materials	23.966.907	145.783.432
Labour expenses	3.603.165.698	4.404.098.560
Depreciation expenses of fixed assets	9.370.545	120.592.545
Expenses of outsourced services	14.902.256.606	16.729.066.172
Other expenses in cash	184.163.624	60.506.899
Total	18.722.923.380	21.460.047.608

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

33 . BUSINESS SEGMENTS

Department report by business sector of the Company as follows:

From 01/01/2024 to 31/12/2024

	Commerce	Providing services	Total
	VND	VND	VND
Total net revenue from sales of goods and rendering of services	911.963.617.553	61.667.108.378	973.630.725.931
Allocation costs	905.862.738.728	44.593.705.980	950.456.444.708
Business results by department	6.100.878.825	17.073.402.398	23.174.281.223
Non-departmental costs			28.887.196.836
Profit from business operations			(5.712.915.613)
Financial income			91.356.461.558
Financial expense			(20.383.454.925)
Other income			440.499.029
Other expense			1.539.960.937
Current corporate income tax expense			21.347.556.053
Profit after corporate income tax			83.579.982.909
Assets are not allocated by department.			4.459.631.533.458
Liabilities not allocated by department			146.673.808.148

From 01/01/2023 to 31/12/2023

	Commerce	Providing services	Total
	VND	VND	VND
Total net revenue from sales of goods and rendering of services	1.170.239.489.641	78.868.776.673	1.249.108.266.314
Allocation costs	1.121.584.922.874	63.920.219.250	1.185.505.142.124
Business results by department	48.654.566.767	14.948.557.423	63.603.124.190
Non-departmental costs			27.380.514.595
Profit from business operations			36.222.609.595
Financial income			24.949.019.515
Financial expense			15.473.946.621
Other income			110.132.834.526
Other expense			1.554.824.786
Current corporate income tax expense			31.274.121.575
Profit after corporate income tax			123.001.570.654
Assets are not allocated by department.			4.340.385.265.966
Liabilities not allocated by department			110.085.011.785

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

35 . COMMITMENT TO OPERATIONAL LEASING

Operating lease

	<u>Quarter IV 2024</u>	<u>Quarter IV 2023</u>
	VND	VND
Rental expenses are recorded in the income statement for the period.	13.245.153.558	14.541.692.718

For rent

According to the Framework Lease Contract No. 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS dated March 19, 2020, with Ton Dan Hanoi Joint Stock Company - the associate company, the company is implementing the sublease of the office building for working and leasing at the addresses 17 Tong Dan and 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem District, Hanoi City. The lease term is 15 years from the date of signing the contract. The rental price depends on the company's sublease rate.

35 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list and the relationships between the related parties and the Company detail as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relation</u>
- Thaigroup Corporation - Joint Stock Company (Thaigroup)	Associate company
- Kim Lien Tourism Joint Stock Company	Associate company (Subsidiary of Thaigroup)
- Hanoi Ton Dan Joint Stock Company	Associate company
- Enclave Phu Quoc Joint Stock Company	Related party with an insider
- LPBANK Insurance Corporation	Related party with an insider
- Thaihomes Real Estate Development Joint Stock Company	Related party with an insider

During the period, the Company had the following main transactions with related parties:

	<u>Quarter IV 2024</u>	<u>Quarter IV 2023</u>
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	465.867.000	1.135.649.273
- LPBANK Insurance Corporation	-	975.362.273
- Enclave Phu Quoc Joint Stock Company	160.287.000	160.287.000
- Thaihomes Real Estate Development Joint Stock Company	305.580.000	-
Purchase goods and services	9.340.344.172	8.369.424.423
- Hanoi Ton Dan Joint Stock Company	9.243.121.950	8.272.202.201
- Thaigroup Corporation Joint Stock Company - Hanoi	97.222.222	97.222.222

Balance with related parties:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Other receivables	92.666.972.038	94.015.704.745
- Kim Lien Tourism Joint Stock Company	6.078.808.309	6.078.808.309
- Hanoi Ton Dan Joint Stock Company	86.588.163.729	87.936.896.436
Accrued expenses	193.997.300	
- Hanoi Ton Dan Joint Stock Company	193.997.300	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

The income and salaries of the members of the Board of Directors, Executive Board, and the Board of Supervisory are as follows:

Num ber	Name	Title	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
			VND	VND
1	Nguyen Chi Kien	Chairman	30.000.000	30.000.000
2	Vu Ngoc Dinh	Chief General Director	313.725.000	202.891.492
3	Tran Thi Thanh Giang	Independent Member of BOD	15.000.000	15.000.000
4	Phan Manh Hung	Member of BOD	15.000.000	16.904.762
5	Dang Van Thang	Deputy General Director	211.770.100	150.719.871
6	Vu Thanh Hue	Deputy General Director	228.100.000	210.893.219
7	Ngo Quyet Tien	Deputy General Director and Chief Accountant	276.860.000	-
8	Nguyen Thu Van	Head of the supervisory board	146.110.100	119.820.700
9	Du Thi Hai Yen	Member of board of Supervision	112.190.846	123.889.370
10	Bui Thi Thanh Nhan	Member of board of Supervision	73.488.661	61.853.418

36 . CORRESPONDING FIGURES

Comparative figures on The balance sheet and corresponding notes are the figures from the financial statements for the fiscal year ending December 31, 2023, audited by UHY Auditing and Consulting Co., Ltd. The figures in the Income Statement, Cash Flow Statement, and corresponding notes are the financial statement data for the accounting period from January 1, 2023, to December 31, 2023.



Nguyen Thi Hong
Preparer
Hanoi, 20 January 2025



Ngo Quyet Tien
Chief Accountant




Vu Ngoc Dinh
Chief General Director